

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2979 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt hồ sơ dự bổ sung kinh phí bảo vệ rừng,
Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2018
Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Ngàn Phố.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư 21/2017/TT-BNN ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện Quyết định 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu PTLN bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 23/2106/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Căn cứ Quyết định số 3051/QĐ-UBND ngày 01/10/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành tỷ lệ chi phí đầu tư các hạng mục trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 30/8/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc giao khối lượng nhiệm vụ và phân bổ kinh phí sự nghiệp để thực hiện Chương trình mục tiêu PTLN bền vững năm 2018;

Xét đề nghị của Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Ngàn Phố tại Tờ trình số 201/TTr-PHNP ngày 10/9/2018, báo cáo thẩm tra của Sở nông nghiệp và PTNT tại văn bản số 370/BC-SNN ngày 21/9/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán bổ sung kinh phí bảo vệ rừng -- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2018 đối với Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Ngàn Phố, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích, kinh phí:

- Diện tích: 9.785,07 ha (đã được phê duyệt tại Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 11/7/2018 của UBND tỉnh).

- Kinh phí: 1.130 triệu đồng, gồm:

+ Chi phí trực tiếp: 1.047,287 triệu đồng, trong đó:

* Khoản bảo vệ vòng trong: 911,687 triệu đồng,

* Bảo vệ vòng ngoài: 135,60 triệu đồng.

+ Chi phí phục vụ sản xuất: 82,713 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo).

2. Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu PTLN bền vững năm 2018 được giao tại Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 30/8/2018 của UBND tỉnh.

Điều 2: Trách nhiệm của các cơ quan liên quan:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở ngành liên quan chỉ đạo, kiểm tra giám sát, hướng dẫn Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Ngàn Phố sử dụng kinh phí bổ sung để thực hiện công tác bảo vệ rừng đúng quy định.

- Các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho Bạc nhà nước tỉnh, căn cứ quyết định được phê duyệt và các quy định hiện hành bố trí, hướng dẫn sử dụng vốn, thanh quyết toán kinh phí bảo vệ rừng đối với đơn vị đúng tiến độ, thời gian và chế độ theo quy định.

- Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Ngàn Phố có trách nhiệm lập đầy đủ hồ sơ phân bổ sung kinh phí bảo vệ rừng; phối hợp chính quyền và các cơ quan chức năng trên địa bàn tổ chức bảo vệ rừng; kiểm tra, nghiệm thu, thanh quyết toán nguồn vốn bổ sung theo đúng quy định hiện hành. Báo cáo kết quả thực hiện với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch đầu tư, Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hương Sơn, Trưởng ban Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Ngàn Phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh Đặng Ngọc Sơn;
- Chánh, PVP UBND tỉnh Bùi Khắc Bằng;
- Văn phòng BCĐ CTMT LNBV tỉnh;
- Lưu: VT, NL₃.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



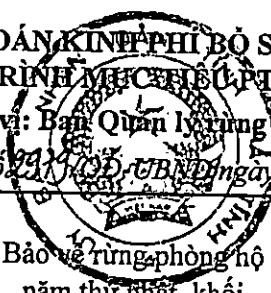
Đặng Ngọc Sơn

Biểu 01

**PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN KINH PHÍ BỔ SUNG BẢO VỆ RỪNG PHÒNG HỘ
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PTLN BỀN VỮNG NĂM 2018**

Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ Ngàn Phố

(Kèm theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh)



T T	Hạng mục	Tỷ lệ % kinh phí theo Quyết định 3051/QĐ-UBND		Tổng cộng (triệu đồng)	Bảo vệ rừng phòng hộ năm thứ nhất, khối lượng 991,52 ha		Bảo vệ rừng năm thứ hai trở đi, khối lượng 8.793,35ha				
		Năm thứ nhất	Năm thứ hai trở đi		Đơn giá (đ)	Kinh phí (Trđ)	Tổng kinh phí	Rừng phòng hộ (7.974,05 ha)		Rừng tự nhiên sản xuất (819,5 ha)	
								Đơn giá (đ)	Kinh phí (Trđ)	Đơn giá (đ)	Kinh phí (Trđ)
	Tổng cộng	100	100	1.130,0	121.464,7	120,435	1.009,565	121.464,7	968,565	50.030,5	41,000
I	Chi phí trực tiếp	90	93	1.047,287	109.318,2	108,391	938,896	112.962,1	900,766	46.528,4	38,130
-	Bảo vệ vòng trong	78	81	911,687	94.742,4	93,939	817,748	98.386,4	784,538	40.524,7	33,21
-	Bảo vệ vòng ngoài	12	12	135,600	14.575,8	14,452	121,148	14.575,8	116,228	6.003,7	4,92
II	Chi phí phục vụ sản xuất	10	7	82,713	12.146,5	12,043	70,670	8.502,5	67,800	3.502,1	2,87
-	Thẩm định	3	2	23,804	3.643,9	3,613	20,191	2.429,3	19,371	1.000,6	0,82
-	Lập hồ sơ thiết kế dự toán	5	3	36,309	6.073,2	6,022	30,287	3.643,9	29,057	1.500,9	1,23
-	Kiểm tra, nghiệm thu thanh quyết toán	2	2	22,6	2.429,3	2,409	20,191	2.429,3	19,371	1.000,6	0,82

(Kinh phí quản lý theo kết quả thực hiện nghiệm thu hoàn công và tỷ lệ quy định)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Handwritten signature)